

Tùy biến cho định dạng số liệu

1. Định dạng số liệu là gì?

Khi nhập số liệu vào một ô thì số liệu này có thể hiển thị nhiều kiểu khác nhau như là 10% hay 10.00 hay là \$10.00 ... Như vậy, để chọn kiểu hiển thị số liệu như mong muốn thì cần phải định dạng số liệu.

2. Định dạng số liệu tự động

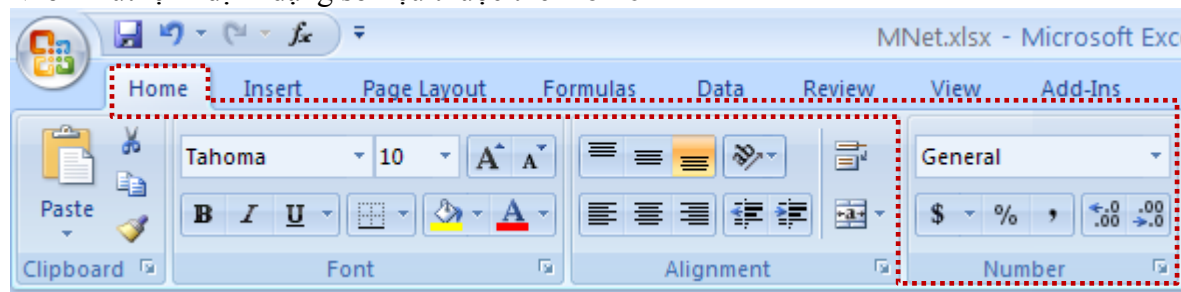
Excel đủ thông minh để có thể tự động định dạng kiểu dữ liệu cho một ô khi nhận dữ liệu nhập vào. Ví dụ như nếu dữ liệu nhập vào là 12.5% thì Excel tự động định dạng cho ô đó kiểu phần trăm Percentage.

Excel tự động áp dụng những định dạng có sẵn cho một ô dựa vào các điều kiện sau:

- Nếu số liệu chứa dấu “/” thì có thể được tự động định dạng theo kiểu ngày tháng hay số dạng phân số. VD: 5/14/2007; 2 1/2 (=2.5)
- Nếu số liệu chứa dấu gạch ngang “-” thì có thể được tự động định dạng theo kiểu ngày tháng. VD: 5-14-07
- Nếu số liệu chứa dấu “:” hoặc số liệu có 1 khoảng trắng và chữ A hay P phía sau thì có thể được tự động định dạng theo kiểu thời gian. VD: 10 a (10:00AM)

3. Định dạng bằng cách sử dụng Ribbon

Nhóm nút lệnh định dạng số liệu thuộc thẻ **Home**



Hình 4.2.3. Chọn nút lệnh trong danh sách bên trái rồi

4. Định dạng tùy biến

Ngoài những định dạng có sẵn, Excel còn cho người dùng tạo ra dễ dàng nhiều loại kiểu định dạng khác.

Chú ý: Sau khi tạo ra một kiểu định dạng mới cho một ô nào đó thì nó sẽ thêm vào trong danh sách các kiểu tùy biến và chúng ta có thể áp dụng định dạng đó cho các ô khác trong workbook đó. Kiểu định dạng do người dùng tạo ra trên workbook nào thì chỉ có thể sử dụng nó để áp dụng cho các ô khác trên workbook đó. Nếu người dùng tạo ra rất nhiều kiểu định dạng cho một workbook thì sẽ làm cho workbook đó trở nên nặng nề khi mở ra, lưu hay đóng lại. Vì vậy, những kiểu định dạng đã tạo ra nào mà không cần thiết thì nên xóa nó khỏi danh sách các kiểu định dạng tùy biến.

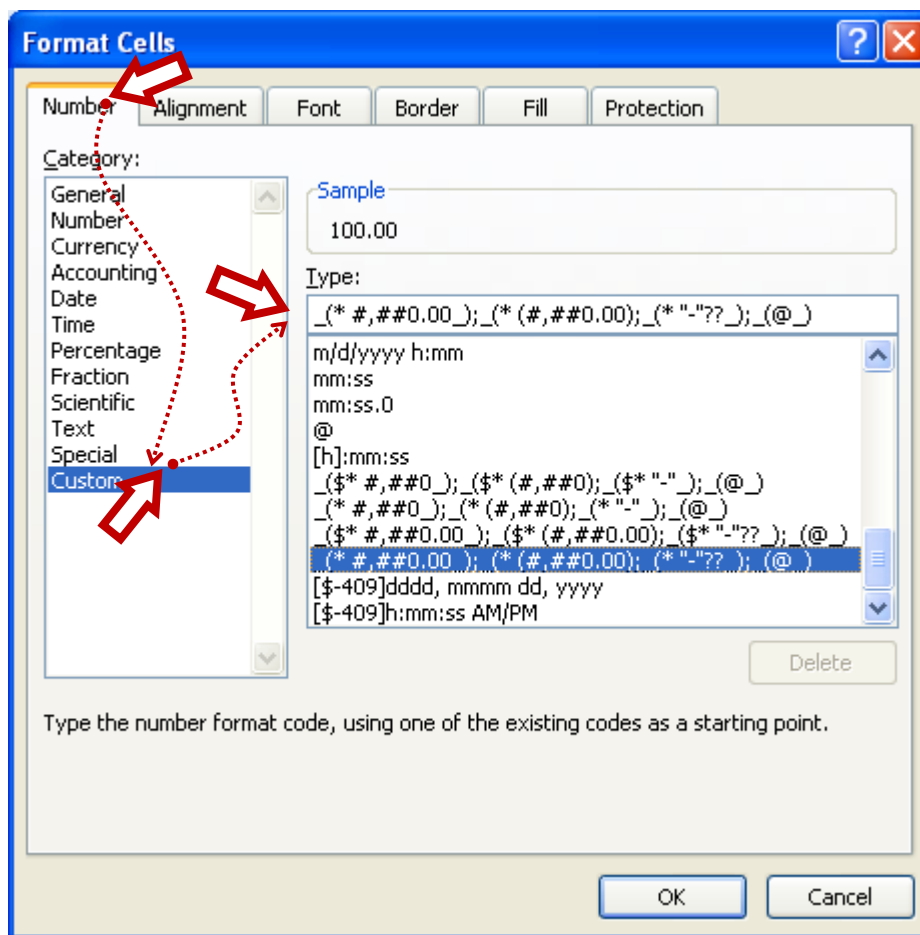
Các bước tạo ra một định dạng tùy biến: Chọn ô → Ctrl+1 → chọn thẻ **Number** → click chọn phân loại **Custom** (trong khung Category) → gõ mã định dạng vào trong khung **Type** (hình

4.2.4)

Cấu trúc của mã định dạng gồm 4 phần và các phần này cách nhau bằng dấu “;” theo dạng sau:

□;□;□;□

- Phần thứ nhất dành cho định dạng **số dương**
- Phần thứ hai dành cho định dạng **số âm**
- Phần thứ ba dành cho định dạng **số không**
- Phần thứ tư dành cho định dạng **văn bản**

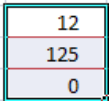


Hình 4.2.4. Định dạng tùy biến

Dưới đây là bảng quy định mã cho định dạng tùy biến:

ĐỊNH DẠNG KIỂU CHO GIÁ TRỊ LÀ SỐ

Mã định dạng	Giải thích
General	Hiển thị số theo định dạng tổng quát
#	Biểu thị cho 1 con số. Chỉ hiển thị số có nghĩa trong ô (không hiển thị số 0)
0 (số không)	Biểu thị cho 1 con số. Hiển thị số kể cả 0 (số không) và nếu giá trị trong ô là số thập phân thì chỉ hiển thị là số không có phần thập phân. VD: 12.4 thì hiển thị là 12, còn nếu 12.5 thì hiển thị là 13

?	<p>Biểu thị cho 1 con số. Thêm khoảng trống phía trước hoặc phía sau của con số. Dùng để canh thẳng theo đơn vị, chục, trăm ... cho các ô liền kề trên và dưới.</p> 
. (dấu chấm)	Dấu chấm phân cách thập phân. VD: Nếu nhập 12.4 vào một ô có mã định dạng là #.00 thì ô đó sẽ hiển thị là 12.40
%	Dấu phần trăm. VD: 12.4%
, (dấu phẩy)	<p>Dấu phân cách hàng ngàn. VD: 124,000</p> <p>Nếu đặt phía sau của mã định dạng là số thì nó sẽ hiển thị theo đơn vị là ngàn (<i>chú ý: giá trị của ô không thay đổi, nó chỉ thay đổi hiển thị</i>) VD: Nếu nhập 15000000 vào một ô có mã định dạng là #,, thì ô đó sẽ hiển thị là 15. Như vậy, nếu muốn định dạng theo đơn vị là tỉ thì sẽ định dạng là #,,,</p>
E- E+ e- e+	Dạng số khoa học. VD: 1E+01 (10 mũ +1 hay bằng 10), 3E-02 (3 nhân với 10 mũ -2 hay bằng 0.03)
\$ - + / () : khoảng trắng	Tất cả các ký tự này sẽ hiển thị trong ô nếu như nó xuất hiện trong mã định dạng. VD: Nếu nhập 12.4 vào một ô có kiểu định dạng là #.0\$ thì ô đó sẽ được hiển thị là 12.4\$
\	Hiển thị ký tự tiếp theo trong định dạng. VD: Nếu nhập 12.4 vào một ô có kiểu định dạng là #.0\Đ thì ô đó sẽ được hiển thị là 12.4Đ
*	Hiển thị lặp đi lặp lại ký tự kế tiếp cho đến khi nội dung của ô tràn đầy chiều rộng của ô đó. VD: Nếu nhập 12.4 vào một ô có định dạng là #.0*' thì ô đó sẽ hiển thị 12.4'*****
_ (dấu gạch dưới)	Cho một khoảng trắng có chiều rộng bằng với chiều rộng của ký tự kế tiếp. VD: Nếu nhập 12.4 vào một ô có kiểu định dạng là (_#.0) thì ô đó sẽ hiển thị là (12.4)
“văn bản”	<p>Hiển thị văn bản bên trong dấu ngoặc kép.</p> <p>VD: Nếu nhập 12.4 vào một ô có kiểu định dạng là #.0 “đồng” thì ô đó sẽ hiển thị là 12.4 đồng</p>
@	Biểu thị cho dạng văn bản. VD: Nếu nhập vào chữ USD vào một ô có kiểu định dạng là @*' thì ô đó sẽ hiển thị là USD''''''''
[màu]	Số liệu trong ô sẽ được hiển thị màu theo như mã định dạng. Các mã màu có thể dùng là: Black, Blue, Cyan, Green, Magenta, Red, White, Yellow. VD: Nếu nhập 12.4 vào một ô có kiểu định dạng là [Red] thì ô đó sẽ hiển thị là 12.4 có màu đỏ
[màu thứ n]	Hiển thị màu có số tương ứng trên tám dãy màu pallet. Số n có giá trị từ 0 đến 56
[điều kiện giá trị]	<p>Cho phép định dạng theo tiêu chuẩn thỏa mãn giá trị nào đó. Có thể áp dụng cho 3 phần đầu trong 4 phần của cấu trúc của mã định dạng. VD: Nếu nhập 12.4 vào một ô có mã định dạng là [<11]"Low"* 0;[>20]"High"* 0;"Average"* 0;@*' thì ô đó sẽ hiển thị là Average 12 (chú ý là do định dạng không có thập phân nên</p>

	khi nhập vào 12.4 thì chỉ hiển thị là 12). Nếu nhập vào 25 thì hiển thị là High 25 . Nếu nhập vào 0 thì hiển thị là Low 0 . Còn nếu nhập vào là FETP thì hiển thị là FETP''''''
--	--

ĐỊNH DẠNG KIỂU CHO GIÁ TRỊ LÀ SỐ

Mã định dạng	Giải thích
m	Hiển thị số theo định dạng là tháng (từ 1 → 12). VD: Khi nhập 8/12/2007 vào ô có định dạng là m thì ô đó hiển thị là 8
mm	Hiển thị số theo định dạng là tháng (từ 01 → 12). VD: Khi nhập 8/12/2007 vào ô có định dạng là mm thì ô đó hiển thị là 08
mmm	Định dạng là tháng (từ Jan → Dec). VD: Khi nhập 8/12/2007 vào ô có định dạng là mmm thì ô đó hiển thị là Aug
mmmm	Định dạng là tháng (từ January → December). VD: Khi nhập 8/12/2007 vào ô có định dạng là mmmm thì ô đó hiển thị là August
mmmmm	Định dạng là tháng (từ J → D). VD: Khi nhập 8/12/2007 vào ô có định dạng là mmmmm thì ô đó hiển thị là A (hiển thị ký tự đầu tiên)
d	Hiển thị là ngày (từ 1 → 31). VD: 8/12/2007 hiển thị 12
dd	Hiển thị là ngày (từ 01 → 31). VD: 8/1/2007 hiển thị 01
ddd	Hiển thị là ngày trong tuần (từ sun → sat). VD: 8/1/2007 hiển thị Wed
dddd	Hiển thị là ngày trong tuần (từ sunday → saturday). VD: 8/1/2007 hiển thị Wednesday
yy or yyyy	Hiển thị là năm. VD: 8/1/2007 hiển thị 07 or 2007
h or hh	Hiển thị là giờ. VD: 9:30 AM hiển thị là 9 or 09
m or mm	Hiển thị là phút. VD: 9:05 AM hiển thị là 5 or 05
s or ss	Hiển thị là giây. VD: 9:05:08 hiển thị là 8 or 08
AM/PM	Hiển thị giờ sử dụng 12 giờ. Nếu không có định dạng này thì khi nhập vào ô dữ liệu dạng giờ thì nó sẽ hiển thị giờ là 24 giờ trong ngày.